

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 26
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Xã Xuân Lập – Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company; tên gọi tắt là Dorucon (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Chế biến các loại gạch đá xây dựng; Sản xuất các sản phẩm bằng hạt PE; Gia công sản xuất các sản phẩm gỗ; Đầu tư kinh doanh bất động sản; Mua bán vật tư kỹ thuật ngành xây dựng và giao thông; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp; Tư vấn thiết kế, giám sát công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình xử lý nước thải; Công trình điện dân dụng – công nghiệp; Quản lý dự án./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Ấp Trung Tâm, Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần
01	Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000
02	Vốn người lao động	178.700
03	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000
04	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300
	Cộng	1.600.000

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty là 4.129.652.034 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 4.504.477.432 đồng).

Tại thời điểm ngày 31/12/2011 và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa có bất kỳ quyết định nào về vấn đề phân phối các quỹ của doanh nghiệp và thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Xã Xuân Lập – Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông	Lê Quang Thạch	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông	Bùi Phước Tiên	Ủy viên
Ông	Mai Viết Xuân	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Chí Hiếu	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Hưng	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông	Mai Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Anh Nuôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Xã Xuân Lập – Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Văn Liêm

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Số: 1426/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được lập ngày 03/3/2011 từ trang 6 đến trang 26 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Bùi Đức Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 04 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.415.481.023	65.449.197.151
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.604.037.731	736.003.912
111	1. Tiền	V.01	1.604.037.731	736.003.912
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.497.561.343	47.677.399.445
131	1. Phải thu khách hàng		33.070.391.436	32.465.720.252
132	2. Trả trước cho người bán		416.726.097	172.210.737
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	30.114.395.667	15.143.420.313
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(103.951.857)	(103.951.857)
140	IV. Hàng tồn kho		14.834.399.893	12.232.793.067
141	1. Hàng tồn kho	V.03	14.834.399.893	12.232.793.067
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.479.482.056	4.803.000.727
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	6.479.482.056	4.803.000.727
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.233.880.642	5.064.824.750
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		5.692.827.686	4.301.005.631
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	5.692.827.686	3.637.998.993
222	- Nguyên giá		15.841.492.133	12.539.712.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.148.664.447)	(8.901.713.619)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	0	663.006.638
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		29.000.000	29.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.07	29.000.000	29.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		512.052.956	734.819.119
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	512.052.956	734.819.119
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		92.649.361.665	70.514.021.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		70.235.430.981	49.017.354.308
310	I. Nợ ngắn hạn		70.235.430.981	48.999.107.717
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	8.805.640.000	6.412.300.000
312	2. Phải trả người bán		22.310.384.634	27.254.506.048
313	3. Người mua trả tiền trước		11.356.451.414	6.120.950.396
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	3.023.216.166	2.783.462.098
315	5. Phải trả người lao động		1.798.790.930	1.813.568.458
316	6. Chi phí phải trả	V.11	357.953.876	65.429.474
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.12	22.362.819.339	4.112.327.332
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		220.174.622	436.563.911
330	II. Nợ dài hạn		0	18.246.591
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	18.246.591
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.413.930.684	21.496.667.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	22.413.930.684	21.496.667.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		99.494.362	101.435.562
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.272.339.857	203.534.040
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		371.961.169	146.737.297
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.129.652.034	4.504.477.432
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	0
432	2. Nguồn kinh phí		0	0
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		92.649.361.665	70.514.021.901

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu**Hồ Thị Kim Ngọc**

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Thảo**

Tổng Giám đốc**Lê Văn Liêm**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	90.407.363.114	101.963.445.815
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.15	529.294.640	152.729.648
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	89.878.068.474	101.810.716.167
11	Giá vốn hàng bán	VI.17	83.071.725.229	94.171.199.826
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.806.343.245	7.639.516.341
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	2.663.948.957	2.337.942.329
22	Chi phí tài chính	VI.19	0	2.957.244
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0	2.957.244
24	Chi phí bán hàng		95.181.818	52.205.352
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.707.150.238	4.734.621.037
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.667.960.146	5.187.675.037
31	Thu nhập khác		444.528.308	200.456.545
32	Chi phí khác		182.488.725	53.744.045
40	Lợi nhuận khác		262.039.583	146.712.500
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.929.999.729	5.334.387.537
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.20	800.347.695	829.910.105
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.129.652.034	4.504.477.432
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.21	2.581	2.815

Người lập biểu

Hồ Thị Kim Ngọc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thảo

Tổng Giám đốc

Lê Văn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	103.495.669.366	103.891.923.750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(95.625.457.373)	(91.718.431.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.821.645.382)	(19.588.756.244)
4. Tiền chi trả lãi	04	(838.651.720)	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(671.532.372)	(578.928.800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.531.960.987	10.154.525.852
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(21.608.057.173)	(11.001.044.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	462.286.333	(8.840.711.219)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.562.977.272)	(33.636.364)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	211.692.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	0	(7.029.311.329)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	24	0	7.029.311.329
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.135.384.759	160.154.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	572.407.487	338.210.647
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.302.020.002	19.412.300.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.908.680.003)	(13.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.560.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(166.660.001)	4.972.300.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	868.033.819	(3.530.200.572)
TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	60	736.003.912	4.266.204.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
TIỀN TỒN CUỐI NĂM	70	1.604.037.731	736.003.912

Người lập biểu

Hồ Thị Kim Ngọc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thảo

Tổng Giám đốc

Lê Văn Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hoá Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ – CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành công ty cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Chế biến các loại gạch đá xây dựng; Sản xuất các sản phẩm bằng hạt PE; Gia công sản xuất các sản phẩm gỗ; Đầu tư kinh doanh bất động sản; Mua bán vật tư kỹ thuật ngành xây dựng và giao thông; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp; Tư vấn thiết kế, giám sát công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình xử lý nước thải; Công trình điện dân dụng – công nghiệp; Quản lý dự án./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Ấp Trung Tâm, Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 061.3724648

Fax: 061.3724828

Mã số thuế: 3600986703

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Văn Liêm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 15/11/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270159087 do Công an Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/7/2004; Địa chỉ thường trú Ấp Trung Tâm - Xã Xuân Lập - Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần
01	Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000
02	Vốn người lao động	178.700
03	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000
04	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300
	Cộng	1.600.000

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản

thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

22. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG*Đơn vị tính : VND*

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	636.739.490	217.016.905
Tiền gửi ngân hàng	967.298.241	518.987.007
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	1.604.037.731	736.003.912
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	533.064.424	2.144.826.000
Phải thu người lao động	37.340.883	26.170.207
Phải thu chi phí dự án cao su Việt Lào	29.375.597.532	12.873.356.833
Phải thu thuế vãng lai BQL DA Long Thành	35.591.555	
Phải thu chi phí lập giấy phép đầu tư ra nước ngoài	39.643.273	32.727.273
Phải thu cho CBCNV vay, mượn vốn	78.280.000	66.340.000
Phải thu khác	14.878.000	
Cộng	30.114.395.667	15.143.420.313
03. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	202.675.122	0
Công cụ, dụng cụ	0	602.777.470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.616.054.011	0
Thành phẩm	15.670.760	11.592.237.799
Hàng hoá	0	37.777.798
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.834.399.893	12.232.793.067

04. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.914.823.200	1.239.404.397
Tạm ứng	4.564.658.856	3.563.596.330
Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>0</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>6.479.482.056</u>	<u>4.803.000.727</u>

05. Tài sản cố định hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.599.517.143	3.756.999.317	4.183.196.152		12.539.712.612
Tăng do trình bày lại				110.375.200	110.375.200
Mua trong năm		1.498.950.000		64.027.272	1.562.977.272
XDCB hoàn thành	1.738.802.249				1.738.802.249
Tăng khác do góp vốn					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do trình bày lại		110.375.200			110.375.200
Số dư cuối năm	6.338.319.392	5.145.574.117	4.183.196.152	174.402.472	15.841.492.133
Giá trị HMLK					0
Số dư đầu năm	3.063.010.296	2.400.016.982	3.438.686.341		8.901.713.619
Tăng do trình bày lại				69.374.203	69.374.203
Khấu hao trong năm	370.940.602	418.968.983	446.432.750	10.608.493	1.246.950.828
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do trình bày lại		69.374.203			69.374.203
Số dư cuối năm	3.433.950.898	2.749.611.762	3.885.119.091	79.982.696	10.148.664.447
Giá trị còn lại					0
Tại ngày đầu năm	1.536.506.847	1.356.982.335	744.509.811	0	3.637.998.993
Tại ngày cuối năm	2.904.368.494	2.395.962.355	298.077.061	94.419.776	5.692.827.686

06. Xây dựng cơ bản dở dang

Công trình nâng cấp văn phòng Công ty

Cộng

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>0</u>	<u>663.006.638</u>
<u>0</u>	<u>663.006.638</u>

07. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác

Cộng

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>29.000.000</u>	<u>29.000.000</u>
<u>29.000.000</u>	<u>29.000.000</u>

08. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	202.365.181	141.877.636
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	297.123.132	312.700.180
Các khoản chi phí khác	12.564.643	280.241.303
Cộng	512.052.956	734.819.119

09. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	8.805.640.000	6.412.300.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	8.805.640.000	6.412.300.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.176.594.201	2.101.338.269
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.347.695	671.532.372
Thuế thu nhập cá nhân	46.274.270	10.591.457
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.023.216.166	2.783.462.098

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm). Riêng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư tại Vương quốc Campuchia công ty đã xác định nộp bổ sung thêm 5% do chênh lệch thuế suất của các khoản thu nhập năm 2010 và năm 2011.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**Báo cáo tài chính riêng**

Xã Xuân Lập – Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	351.235.058	2.957.244
Chi phí điện, nước	6.718.818	62.472.230
Cộng	357.953.876	65.429.474

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	22.134.068.563	4.022.468.563
Phải nộp kinh phí công đoàn	81.260.343	52.358.769
Phải nộp Bảo hiểm xã hội	72.690.567	0
Phải nộp Bảo hiểm Y tế	13.382.131	0
Phải nộp Bảo hiểm thất nghiệp	5.917.735	0
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	55.500.000	37.500.000
Cộng	22.362.819.339	4.112.327.332

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Tổng công ty Cao su Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Cổ đông khác	11.360.000.000	11.360.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000

d. Cổ tức

Tại thời điểm ngày 31/12/2011 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty chưa có Quyết định chính thức nào về tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2011.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.113.854.278	8.554.769.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.630.048	367.091.825
Doanh thu hợp đồng xây dựng	85.164.878.788	93.041.584.369
Cộng	<u>90.407.363.114</u>	<u>101.963.445.815</u>

15. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chiết khấu thương mại	0	
Giảm giá hàng bán	529.294.640	152.729.648
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	<u>529.294.640</u>	<u>152.729.648</u>

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.113.854.278	8.554.769.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.630.048	367.091.825
Doanh thu hợp đồng xây dựng	84.635.584.148	92.888.854.721
Cộng	<u>89.878.068.474</u>	<u>101.810.716.167</u>

17. Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.924.545.424	7.482.031.776
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.972.771	402.273.386
Giá vốn hợp đồng xây dựng	77.971.207.034	86.286.894.664
Cộng	83.071.725.229	94.171.199.826

18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.040.351	80.880.416
Lãi phải thu do chậm góp vốn của các cổ đông	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.420.555.022	2.144.826.000
Doanh thu cho thuê tài sản		38.181.818
Lãi bán ngoại tệ	0	44.095
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	186.226.584	74.010.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.127.000	0
Cộng	2.663.948.957	2.337.942.329

19. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		2.957.244
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý	0	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	0	2.957.244

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	800.347.695	829.910.105
Cộng	800.347.695	829.910.105

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 1.600.000; cụ thể được xác định như sau:

<i>Ngày</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu b/quân</i>
01/01/2011	Đầu năm	1.600.000	10.000	16.000.000.000	1.600.000
	Mua lại CP quỹ	0	10.000	0	0
	Tặng vốn chủ sở hữu	0	10.000	0	0
	Tổng cộng	1.600.000		16.000.000.000	1.600.000

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong năm tài chính 2011 (từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{4.129.652.034}{1.600.000} = 2.581$$

02. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

03. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03/3/2012.

Người lập biểu
Hồ Thị Kim Ngọc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 03 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Thảo

Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	57.780.318	50.457.666	1.925.592.615
Tăng trong năm trước			145.753.722	96.279.631	4.504.477.432
Giảm trong năm					(1.925.592.615)
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	203.534.040	146.737.297	4.504.477.432
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.262	203.534.040	146.737.297	4.504.477.432
Tăng trong năm nay			1.068.805.817	225.223.872	4.129.652.034
Giảm trong năm nay					(4.504.477.432)
Số dư cuối năm	16.000.000.000	540.483.262	1.272.339.857	371.961.169	4.129.652.034